

Số: 4508/YCBG-BVĐKBN2
V/v yêu cầu cung cấp báo giá gói thầu: Mua
sắm thuốc generic tại Bệnh viện Đa khoa Bắc
Ninh số 2 năm 2026 (Lần 9)

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 5 năm 2026

YÊU CẦU CUNG CẤP BÁO GIÁ

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 9)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 4382/QĐ-BVĐKBN2 ngày 14/5/2026 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt danh mục, số lượng thuốc Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 9);

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 đang triển khai gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 9).

Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam cung cấp báo giá, nội dung như sau:

I) Báo giá thuốc

1.1. Danh mục thuốc báo giá : *Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*

1.2. Mẫu báo giá: *Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.*

1.3. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản thuốc:

- Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho của khoa Dược Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2, Đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh.

- Thuốc được cung cấp theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 (Giao hàng trong giờ hành chính).

1.4. Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Không tạm ứng.
- Thanh toán bằng chuyển khoản.
- Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục thanh toán (hóa đơn, biên bản bàn giao và các chứng từ liên quan) bên mua sẽ chuyển khoản toàn bộ số tiền đã mua hàng hóa cho bên bán.

1.6. Các thông tin khác (nếu có).

- Chất lượng hàng hoá mới 100%
- Công ty cung cấp tài liệu chứng minh thuộc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thuốc mời báo giá: Giấy phép lưu hành sản phẩm/Giấy phép nhập khẩu; Giấy chứng nhận tốt sản xuất thuốc (GMP)...
- Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).... và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào.
- Trường hợp tại thời điểm báo giá, giá bán có biến động nhiều so với giá đã cung ứng cho các cơ sở y tế. Đề nghị Quý công ty, đơn vị cung cấp các tài liệu giải trình kèm theo.

II) Thông tin yêu cầu báo giá

2.1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền - Phường Võ Cường - Tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Nga
- Chức vụ: Văn thư
- Số điện thoại: 02223.821.242
- Địa chỉ email: bvdkbacninh@gmail.com

2.3. Cách thức tiếp nhận:

Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 tiếp nhận báo giá đối với các mặt hàng thuốc theo một trong các cách thức sau:

- *Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 - Đường Nguyễn Quyền - Phường Võ Cường - Tỉnh Bắc Ninh.*
- *Hoặc nhận qua email (Bản PDF có chữ ký, đóng dấu đỏ Công ty và file excel) theo địa chỉ: bvdkbacninh@gmail.com*

2.4. Thời hạn tiếp nhận: Từ ngày 18 tháng 5 năm 2026 đến trước 16 giờ 30 phút ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

2.5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Rất mong sự hợp tác của Quý công ty, đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử SYT (đăng tải);
- Phòng TCKT (đăng tải trên HT mạng ĐT Quốc gia);
- Phòng CNTT (đăng tải trên website của BV);
- Lưu VT, KD, HDXDGIA.

GIÁM ĐỐC

Hạ Bá Chân

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC THUỐC GENERIC

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 9)

(Kèm theo Yêu cầu cung cấp báo giá số 4508/YCBG-BVĐKBN2 ngày 18/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	T11.001	Acetyl leucin	1	500 mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Ống/Lọ/Túi	20.000	
2	T11.002	Aciclovir	4	150mg/5g; 5 g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	100	
3	T11.003	Acid Tranexamic	1	500mg/5ml; 5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20.000	
4	T11.004	Allopurinol	1	300mg	Uống	Viên	Viên	100.000	
5	T11.005	Ambroxol hydrochlorid	1	15mg/5ml, 100 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Ống/Lọ/Túi	1.400	
6	T11.006	Amitriptylin hydrochlorid	2	25mg	Uống	Viên	Viên	2.400	
7	T11.007	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	80.000	
8	T11.008	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Ống/Túi	2.600	
9	T11.009	Amphotericin B	5	50 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	600	
10	T11.010	Azithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
11	T11.011	Aztreonam	5	2 g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Ống/Lọ/Túi	2.240	
12	T11.012	Bambuterol hydrochlorid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	160.000	
13	T11.013	Betahistin dihydrochlorid	1	24mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
14	T11.014	Betahistin dihydrochlorid	2	24mg	Uống	Viên	Viên	68.000	
15	T11.015	Bevacizumab	5	100 mg/4ml, 4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.440	
16	T11.016	Bevacizumab	2	100 mg/4ml, 4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.440	
17	T11.017	Bevacizumab	2	400mg/16ml, 16 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	180	

18	T11.018	Bevacizumab	5	400mg/16ml, 16 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	180	
19	T11.019	Bisoprolol fumarate; Perindopril arginine	1	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	21.600	
20	T11.020	Calcium polystyrene	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Ống/Túi	6.000	
21	T11.021	Carbamazepin	2	200mg	Uống	Viên	Viên	2.400	
22	T11.022	Carboplatin	4	150mg/15ml; 15 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	6.600	
23	T11.023	Citicolin	1	500mg/4ml; 4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	13.000	
24	T11.024	Citicolin	4	500mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	7.000	
25	T11.025	Clotrimazol	5	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	370	
26	T11.026	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	36.000	
27	T11.027	Cyclosporin	1	25 mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	
28	T11.028	Desfluran	1	100 %, 240 ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình	50	
29	T11.029	Desloratadin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	16.000	
30	T11.030	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	1	10 mg	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Ống/Lọ/Túi	10	
31	T11.031	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	
32	T11.032	Dung dịch lọc màng bụng	2	(Calci Chloride 18,3 mg + Dextrose hydrous 1,5 g + Magie Chloride 5,08 mg + Natri Chloride 538 mg + Natri lactate 448 mg)/100 ml, túi 02 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoảng màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phức mạc	Túi	28.800	
33	T11.033	Dung dịch lọc màng bụng	2	(Calci Chloride 18,3 mg + Dextrose hydrous 2,5 g + Magie Chloride 5,08 mg + Natri Chloride 538 mg + Natri lactate 448 mg)/100 ml, túi 02 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoảng màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phức mạc	Túi	3.600	

34	T11.034	Dung dịch lọc màng bụng	2	(Calci Chloride 18,3 mg + Dextrose hydrous 4,25 g + Magie Chloride 5,08 mg + Natri Chloride 538 mg + Natri lactate 448 mg)/100 ml, túi 02 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	60	
35	T11.035	Dung dịch lọc màng bụng	2	(Calci Chloride 18,3 mg + Dextrose hydrous 1,5 g + Magie Chloride 5,08 mg + Natri Chloride 538 mg + Natri lactate 448 mg)/100 ml, túi 05 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	2.880	
36	T11.036	Dung dịch lọc màng bụng	2	(Calci Chloride 18,3 mg + Dextrose hydrous 2,5 g + Magie Chloride 5,08 mg + Natri Chloride 538 mg + Natri lactate 448 mg)/100 ml, túi 05 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	720	
37	T11.037	Dutasterid	2	0,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
38	T11.038	Ethanol	4	70 độ; 500 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.000	
39	T11.039	Febuxostat	4	80 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
40	T11.040	Febuxostat	1	80 mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
41	T11.041	Felodipin, Metoprolol succinat	1	5mg; 47,5mg	Uống	viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.200	
42	T11.042	Fenoterol hydrobromid + ipratropium bromid	2	(500mcg+250mcg)/1ml; 20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hộp	8.000	
43	T11.043	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	
44	T11.044	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
45	T11.045	Fluocinolon acetonid	4	0,025%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	
46	T11.046	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên	Viên	80.000	
47	T11.047	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	160.000	
48	T11.048	Fusidic acid + betamethason	4	(300 mg +15mg)/ 15g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	
49	T11.049	Gabapentin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
50	T11.050	Gabapentin	2	300 mg	Uống	viên nang	Viên	100.000	

51	T11.051	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.500	
52	T11.052	Ginkgo biloba	4	120mg	Uống	Viên	Viên	12.000	
53	T11.053	Gliclazid	2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	160.000	
54	T11.054	Ifosfamid	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	600	
55	T11.055	Insulin người trộn, hỗn hợp	2	1.000IU/10ml; 10 ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	12.000	
56	T11.056	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	300IU/3ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	600	
57	T11.057	Ivermectin	4	6 mg	Uống	Viên	Viên	400	
58	T11.058	Lactulose	1	10g/15ml; 15 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Ống/Túi	45.000	
59	T11.059	Lansoprazol	1	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	14.000	
60	T11.060	Levetiracetam	2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
61	T11.061	Levodopa + Carbidopa (khan)	5	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	430.000	
62	T11.062	Levothyroxine sodium	1	100mcg	Uống	Viên	Viên	3.600	
63	T11.063	Lidocain hydroclorid	4	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	200	
64	T11.064	Loratadin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
65	T11.065	Metformin hydrochlorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000	
66	T11.066	Methyldopa	1	250mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
67	T11.067	Methyldopa	4	250mg	Uống	Viên	Viên	420.000	
68	T11.068	Methylene diphosphonate (MDP)	1	5 mg	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Ống/Lọ/Túi	240	
69	T11.069	Miconazol nitrat	4	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
70	T11.070	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	viên	6.000	
71	T11.071	Moxifloxacin	4	5 mg/ml, 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Ống/Lọ/Túi	600	
72	T11.072	Naphazolin hydroclorid	4	2,5mg/5ml; 5 ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000	
73	T11.073	Natri clorid + Kali clorid + Natri lactat + Calci clorid + Glucose (Ringer lactat + Glucose)	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	6.000	

74	T11.074	Natri hyaluronat	4	25mg/2,5ml; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Ống/Lọ/Túi	370	
75	T11.075	Nebivolol	3	5 mg	Uống	Viên	Viên	200.000	
76	T11.076	Nefopam hydroclorid	1	20mg/2 ml; 2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000	
77	T11.077	Nimodipin	2	10mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.200	
78	T11.078	Olanzapin	2	10 mg	Uống	Viên	Viên	2.100	
79	T11.079	Pantoprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	16.000	
80	T11.080	Paracetamol (acetaminophen)	1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	500	
81	T11.081	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	900	
82	T11.082	Paracetamol (acetaminophen)	3	250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hoà tan nhanh	Gói/Ống/Túi	1.200	
83	T11.083	Pemetrexed	5	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.500	
84	T11.084	Piracetam	2	3g/15ml; 15 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000	
85	T11.085	Pramipexol	2	0,18 mg	Uống	Viên	Viên	140.000	
86	T11.086	Progesteron	1	25mg/1 ml, 1 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000	
87	T11.087	Progesteron	1	100 mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	6.000	
88	T11.088	Salbutamol	1	5mg/2,5ml; 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Ống/Lọ/Túi	50.000	
89	T11.089	Salicylic acid + betamethason dipropionat	2	3%+ 0,5%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
90	T11.090	Sắt Sucrose	1	trương đương với Sắt (III) 20mg/ml; 5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.600	
91	T11.091	Sắt sucrose	4	trương đương với Sắt (III) 20mg/ml; 5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	8.000	
92	T11.092	Sertralin	4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	4.400	
93	T11.093	Sitagliptin	3	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
94	T11.094	Sitagliptin	3	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
95	T11.095	Sitagliptin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	195.000	
96	T11.096	Sofosbuvir + Velpatasvir	4	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	14.000	

97	T11.097	Solifenacin succinate	4	5 mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
98	T11.098	Sulfadiazin bạc	4	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	
99	T11.099	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400 mg + 80 mg	Uống	Viên	Viên	26.000	
100	T11.100	Technetium (Tc-99m)	1	348 mCi	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10.440	
101	T11.101	Telmisartan + hydrochlorothiazide	1	40+12,5mg	Uống	Viên	Viên	21.600	
102	T11.102	Tenofovir disoproxil fumarate	3	300 mg	Uống	Viên	Viên	40.000	
103	T11.103	Tenoxicam	1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000	
104	T11.104	Tetracyclin hydroclorid	4	50mg/5g; 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	120	
105	T11.105	Thiocolchicosid	4	4mg	Uống	Viên	Viên	30.000	
106	T11.106	Timolol	4	25mg/5ml, 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	500	
107	T11.107	Tobramycin	1	15mg/5ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Ống/Lọ/Túi	1.000	
108	T11.108	Travoprost + Timolol	1	(40mcg + 5mg)/ml; 2,5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Ống/Lọ/Túi	120	
109	T11.109	Triamcinolon acetonid	4	5 mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	
110	T11.110	Triamcinolone acetonid	4	80mg/2ml; 2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	200	
111	T11.111	Triclabendazol	5	250 mg	Uống	Viên	Viên	400	
112	T11.112	Trihexyphenidyl hydroclorid	2	2 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	
113	T11.113	Trimetazidin dihydroclorid	2	20 mg	Uống	Viên	Viên	800.000	
114	T11.114	Ursodeoxycholic acid	4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
115	T11.115	Vancomycin	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.000	
116	T11.116	Vincristin sulfat	2	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	720	
117	T11.117	Zoledronic acid	2	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	930	
		Tổng số: 117 khoản							

PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ THUỐC GENERIC

(Kèm theo Yêu cầu cung cấp báo giá 4508/YCBG-BVĐKBN2 ngày 18/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2)

Tên công ty báo giá:.....

Địa chỉ:

Email:

Số điện thoại liên hệ:

BÁO GIÁ THUỐC GENERIC

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2

1. Báo giá thuốc

STT	STT theo yêu cầu báo giá	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Số đăng ký /GPNK	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán (đã bao gồm VAT) (VND)
1															
2															
...															

(Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).... và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào)

2. Báo giá có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày kê từ ngày 28/5/2026

3. Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp

....., ngày tháng....năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

((Ký tên, đóng dấu (nếu có))